

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 470/2021/DS-PT
Ngày: 14/12/2021
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Viết Văn.

Các Thẩm phán: Ông Mai Tiến Dũng;

Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

- Thư ký phiên toà: Ông Quản Việt Phương - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án thụ lý số 325/2021/TLPT- DS ngày 04 tháng 10 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2021/ DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 533/2021/QĐ-PT ngày 29/12/2020, Quyết định hoãn phiên toà số 610/2021/QĐPT-HPT ngày 06/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Tuyên, sinh năm 1965;
Trú tại: Thôn Đại Vỹ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Phương Hợp, sinh năm 1980;
Trú tại: Thôn Châu Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Văn Hùng, sinh năm 1977;
Trú tại: Thôn Châu Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo, bà Đỗ Thị Tuyên là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

**** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Đỗ Thị Tuyên trình bày:***

Bà có quen biết bà Trương Thị Phương Hợp qua em gái của bà. Bà Hợp là người làm nghề đánh giấy ráp nhà em gái bà. Do quen biết, bà Hợp đã từng vay tiền của bà 5.000.000 đồng nhưng đã trả đủ đúng hạn. Vì tin tưởng nên bà Hợp có nhờ bà vay tiền hộ, bà đồng ý. Để làm căn cứ, bà Tuyên và bà Hợp đã ký kết 02 Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ như sau:

* Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ 05/11/2010 âm lịch, (tức ngày 10/12/2010 dương lịch), nội dung:

- Số tiền vay: 12.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: Kể từ ngày vay 05/11/2010 âm lịch đến 15/11/2010 âm lịch;
- Lãi thỏa thuận: 2%/tháng.

Trường hợp bà Hợp không trả nợ đủ theo cam kết thì phải chịu tiền lãi 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày/12.000.000 đồng.

Kể từ ngày vay đến nay, bà Hợp không trả nợ cho bà theo đúng cam kết. Nay bà yêu cầu bà Hợp trả cho bà số tiền nợ gốc vay theo “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” trên là 12.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn 2%/tháng từ ngày 10/12/2010 đến ngày 20/12/2010 là 66.000 đồng và tiền lãi quá hạn bằng 150% tiền lãi trong hạn tính từ ngày 20/12/2010 tạm tính đến ngày 19/01/2021 là 44.532.000 đồng (3711 ngày x 12.000/ngày). Tổng cộng số tiền bà Hợp phải trả bà theo “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” trên là 56.598.000 đồng.

* Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 05/6/2011 Âm lịch (tức ngày 05/7/2011 dương lịch) nội dung: :

- Số tiền vay: 31.100.000 đồng;
- Thời hạn vay: 30 ngày kể từ ngày vay 05/6/2011 âm lịch;
- Lãi thỏa thuận: 2%/tháng.

Trường hợp bà Hợp không trả nợ đủ theo cam kết thì phải chịu tiền lãi 5000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày/31.100.000 đồng.

Kể từ ngày vay đến nay, bà Hợp không trả nợ cho bà theo đúng cam kết, bà Tuyên yêu cầu bà Hợp trả cho bà số tiền nợ gốc vay theo Giấy nhận nợ trên là 31.100.000 đồng và tiền lãi trong hạn 2%/tháng từ ngày 05/7/2011 đến ngày 05/8/2011 là 622.000 đồng và tiền lãi quá hạn bằng 150% tiền lãi trong hạn tính từ ngày 06/8/2011 đến ngày 04/02/2021 là 108.880.000 đồng (3501 ngày x 31.100/ngày). Tổng cộng số tiền bà Hợp phải trả bà theo Giấy nhận nợ trên là 140.602.000 đồng.

Tổng cộng: Tiền nợ gốc đã vay và tiền nợ lãi theo 02 “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” là 197.560.000 đồng. Bà Tuyên yêu cầu bà Hợp hoàn toàn chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền chi phí pháp lý và chi phí liên quan đến việc bà Hợp chậm trả nợ.

Tiền nợ lãi được tính liên tục từ ngày vay cho đến khi bà Hợp trả hết toàn bộ tiền nợ cho bà.

Bị đơn, bà Trương Thị Phương Hợp trình bày:

Bà là người làm nghề đánh giấy ráp nhà em gái của bà Tuyên (em gái bà Tuyên ở nhà gọi là bà Chính, ở thôn Châu Phong, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội). Qua bà Chính, bà Hợp quen với bà Tuyên.

Vào năm 2010, bà có vay của bà Tuyên số tiền 5.000.000 đồng. Bà đã trả đầy đủ số tiền vay trên cho bà Tuyên. Bà Tuyên cũng xác nhận vợ chồng bà (là ông Đỗ Văn Hùng) đã trả số tiền vay 5.000.000 đồng trên.

Về số nợ theo “Giấy nhận nợ ngày 05/6/2011 âm lịch” và “Giấy nhận nợ ngày 05/11/2011 âm lịch” bà Hợp khẳng định không vay số tiền nợ gốc 12.000.000 đồng và 31.100.000 đồng. Do bà Tuyên bảo bà ký vào 02 “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” trên không ảnh hưởng gì nên bà đã ký tên, điền chi. Khi bà Tuyên bảo bà ký, các nội dung trên giấy vẫn để trống, chưa viết gì. Theo lời bà Tuyên hướng dẫn, bà là người trực tiếp ký tên và ghi rõ họ tên của mình vào mục “Người nhận tiền”; bà là người viết chữ “Trương Thị Phương Hợp” vào mục “Tên tôi là:..”. Ngoài ra, tất cả các mục khác bà Tuyên đều để trống. Sau khi ký, bà Tuyên mang “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” về, bà Hợp không giữ bất cứ giấy nào.

Nguyên nhân bà Tuyên yêu cầu bà ký tên vào 02 “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” trên vì: Khi vay số tiền 5.000.000 đồng của bà Tuyên, bà Tuyên yêu cầu bà phải trả lãi hàng tháng (việc trả lãi chỉ thỏa thuận bằng miệng là 10%/tháng). Bà đã trả hết tiền nợ gốc. Việc bà Hợp và bà Tuyên ký kết 02 Giấy nhận nợ là do chậm tiền trả lãi số tiền vay 5.000.000 đồng đã vay của bà Tuyên.

Do nhiều lần bà Tuyên đến nhà đòi nợ, bà Hợp sợ điều tiếng với hàng xóm, láng giềng nên mới ký kết vào 02 “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” trên theo yêu cầu của bà Tuyên.

Việc bà Tuyên đi vay Ngân hàng như thế nào, chịu lãi ra sao bà không biết. Nguồn gốc số tiền bà vay 5.000.000 đồng của bà Tuyên có từ đâu bà không biết. Bà Hợp, khẳng định bà không vay số tiền 12.000.000 đồng và 31.100.000 đồng của bà Tuyên nên không phải có trách nhiệm gì.

Bà Hợp khẳng định đã được Tòa án yêu cầu cung cấp, tài liệu, chứng cứ và không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

Bà Hợp không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết.

Bà xác định việc vay nợ này trong thời kỳ hôn nhân giữa bà với ông Hùng. Ông Hùng không biết việc bà ký kết “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” với bà Tuyên, tuy nhiên việc sử dụng tiền vay ông Hùng có biết. Việc sử dụng tiền vay vào mục đích chung của vợ chồng, phục vụ đời sống gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn Hùng có ý kiến:

Vợ ông là bà Trương Thị Phương Hợp có vay của bà Đỗ Thị Tuyên số tiền 5.000.000 đồng. Khi bà Hợp vay tiền của bà Tuyên, ông không biết, không ký kết gì với bà Tuyên. Tuy nhiên khi bà Hợp mang tiền vay về thì ông có biết bà Hợp đã vay tiền của bà Tuyên, số tiền vay dùng để phục vụ đời sống gia đình. Vợ chồng ông đã trả hết số tiền 5.000.000 đồng trên cho bà Tuyên.

Về yêu cầu đòi nợ của bà Tuyên, ông Hùng đồng ý với ý kiến của bà Hợp. Vợ chồng ông không vay số tiền 12.000.000 đồng và 31.100.000 đồng nên không đồng ý trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ nợ gốc và yêu cầu lãi tính theo quy định của pháp luật, lãi trong hạn là 13,5%/năm/dư nợ gốc trong hạn và lãi quá hạn là 20,25%/năm trên dư nợ gốc quá hạn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2021/ DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh đã quyết định:

“- Chấp nhận yêu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đỗ Thị Tuyên.

-Buộc ông Đỗ Văn Hùng, bà Trương Thị Phương Hợp phải trả bà Đỗ Thị Tuyên số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/4/2021 theo :

1/ Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ được ký kết vào ngày 05/11/2010 (Ấm lịch), tức ngày 10/12/2010 Dương lịch:

Nợ gốc: 12.000.000 đồng

Nợ lãi trong hạn: 45.000 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 25.515.000 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và lãi: 37.560.000 đồng;

2/ Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ được ký kết vào ngày 05/6/2011 (Ấm lịch), tức ngày 05/7/2011 Dương lịch;

Nợ gốc: 31.100.000 đồng;

Nợ lãi trong hạn: 349.875 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 62.137.800 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và lãi là: 93.587.675 đồng. ”

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý, bà Đỗ Thị Tuyên kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm về tiền lãi và lãi suất. Bà Tuyên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, không xuất trình chứng cứ mới.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, sau khi phân tích đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Tuyên, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng, bà Đỗ Thị Tuyên nộp đơn kháng cáo, nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là hợp lệ.

Về nội dung, xét yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Tuyên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bà Tuyên yêu cầu bà Trương Thị Phương Hợp trả tiền cho vay căn cứ theo hai “Giấy vay tiền và cam kết trả nợ”. Toàn văn hai “Giấy vay tiền và cam kết trả nợ” có nội dung chính như sau:

1. Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 05/11/2010 (Âm lịch), tức ngày 10/12/2010 Dương lịch.

- Nợ gốc 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*).
- Lãi suất 2%/tháng.
- Thời hạn: Kể từ ngày vay 05/11/2010 âm lịch đến 15/11/2010 âm lịch (tức ngày 10/12/2010 đến 20/12/2010 dương lịch). Thời hạn vay là 10 ngày.
- Quá hạn trả gốc và lãi trong hạn phải chịu phạt bồi thường 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày/12.000.000 đồng.

2. Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ được ký kết vào ngày 05/6/2011 (Âm lịch), tức ngày 05/7/2011 Dương lịch.

- Nợ gốc: 31.100.000 đồng (*Ba một triệu một trăm nghìn đồng*).
- Lãi suất: 2%/tháng.
- Thời hạn: 30 ngày (từ 05//7/2011 đến 05/8/2011 dương lịch).
- Quá hạn trả gốc và lãi trong hạn phải chịu phạt bồi thường 5000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày/31.100.000 đồng.

Xem xét yêu cầu kháng cáo về lãi suất thấy rằng:

+ Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ được ký kết vào ngày 05/11/2010 (Âm lịch), tức ngày 10/12/2010 Dương lịch thoả thuận: Lãi trong hạn 2%/tháng, tương đương lãi suất 24%/năm. Lãi quá hạn 3000 đồng/1.000.000 đồng/ngày/12.000.000 đồng, tương đương 120%/năm.

+ Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ được ký kết vào ngày 05/6/2011 (Âm lịch), tức ngày 05/7/2011; Lãi trong hạn 2%/tháng, tương đương 24%/năm; Lãi quá hạn 5000 đồng/1.000.000 đồng/ngày/31.100.000 đồng tương đương 180%/năm.

Theo Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định về lãi suất: “*Lãi suất cho vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm. So sánh với thoả thuận về lãi suất trong hai “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” như trên là quá cao so với quy định của pháp luật. Do đó, Bản án dân sự sơ thẩm áp dụng mức lãi suất điều chỉnh theo quy định; cụ thể, trong hạn là 13,5%/năm, lãi quá hạn là 20,25%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết và thực hiện hợp đồng vay tài sản.

Xem xét yêu cầu kháng cáo về tiền lãi thấy rằng:

Bản án dân sự sơ thẩm đã xác định đúng, đủ các khoản lãi trong hạn, lãi quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm 27/4/2021 theo mức lãi suất đã được điều chỉnh theo quy định của pháp luật nêu trên. Cụ thể:

+ Theo Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ được ký kết vào ngày 05/11/2010 đến 15/11/2010 âm lịch: Lãi trong hạn: 45.000 đồng, lãi quá hạn: 25.515.000 đồng.

+ Theo “Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ” được ký kết vào ngày 05/6/2011 âm lịch: Lãi trong hạn: 349.875 đồng, lãi quá hạn: 62.137.800 đồng.

Như đã trích dẫn trên, Bản án dân sự sơ thẩm đã xem xét, đánh giá, áp dụng đúng quy định của pháp luật về lãi suất cho vay trong hạn, quá hạn để giải quyết vụ án; tính đúng, tính đủ số tiền lãi; kháng cáo của bà Tuyên không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà Tuyên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 148, 244, 271, 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 298, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 37, 60 của Luật hôn nhân gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Tuyên.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2021/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu khởi kiện đòi tiền cho vay của bà Đỗ Thị Tuyên đối với bà Trương Thị Phương Hợp.

2. Buộc bà Trương Thị Phương Hợp, ông Đỗ Văn Hùng liên đới trả bà Đỗ Thị Tuyên tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/4/2021 là 131.147.675đ (*một trăm ba một triệu một trăm bốn bảy nghìn sáu trăm bảy năm đồng*). Trong đó có:

+ Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ được ký kết vào ngày 05/11/2010 (Âm lịch), tức ngày 10/12/2010 Dương lịch: Nợ gốc: 12.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 45.000 đồng; Nợ lãi quá hạn: 25.515.000 đồng.

+ Giấy nhận nợ và cam kết trả nợ được ký kết vào ngày 05/6/2011 (Âm lịch), tức ngày 05/7/2011 Dương lịch: Nợ gốc: 31.100.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 349.875 đồng; Nợ lãi quá hạn: 62.137.800 đồng.

3. Trách nhiệm do chậm thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/4/2021) cho đến khi thi hành án xong, bà Trương Thị Phương Hợp, ông Đỗ Văn Hùng còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm của số tiền gốc còn phải thi hành án.

4. Quyền, nghĩa vụ khi thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

* Án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị Phương Hợp, ông Đỗ Văn Hùng liên đới chịu 6.557.384đ (*sáu triệu năm trăm năm bảy nghìn ba trăm tám tư đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; cụ thể, mỗi người phải chịu 3.278.692 đồng.

Hoàn trả bà Đỗ Thị Tuyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.939.000đ (*bốn triệu chín trăm ba chín nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 08787 ngày 19/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

* Án phí phúc thẩm: Bà Đỗ Thị Tuyên phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 045168 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện Đông Anh;
- Chi cục THADS huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Viết Văn